

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA DỰ THẢO LUẬT ĐẤT ĐAI SỬA ĐỔI VỀ QUY CHẾ SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

● NGUYỄN NGỌC BIÊN THÙY HƯƠNG - ĐOÀN KIM VÂN QUỲNH

TÓM TẮT:

Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì soạn thảo, Chính phủ dự kiến trình Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội Khóa XV¹. Dự thảo có nhiều quy định mới so với Luật Đất đai năm 2013 sửa đổi, bổ sung năm 2018 về nhiều vấn đề như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, giao dịch quyền sử dụng đất... Bài viết tập trung phân tích và góp ý các quy định của Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi liên quan đến quy chế sử dụng đất trong các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

Từ khóa: dự thảo Luật Đất đai sửa đổi, sử dụng đất, khu công nghiệp, khu kinh tế.

1. Đặt vấn đề

Trước bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế thế giới như hiện nay, việc đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư là một vấn đề quan trọng. Trong đó, vấn đề quản lý và sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế (KCN, KCNC, KKT) đóng vai trò thiết yếu đối với việc phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng đất trong các khu vực kinh tế đặc biệt nói trên đã bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập, thiếu đồng bộ và thống nhất với các quy định của pháp luật khác có liên quan như pháp luật về đầu tư, pháp luật kinh doanh bất động sản. Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi đã có những thay đổi nhất định nhưng nhìn chung, các hạn chế về sử dụng đất tại các khu vực kinh tế đặc biệt vẫn tồn tại. Các nội dung thảo luận dưới đây sẽ phần nào chỉ ra những bất cập cũng như đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn chỉnh Dự thảo.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Về Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi lần này, nhiều đơn vị, cơ sở đào tạo luật đã tổ chức hội thảo góp ý cho Dự thảo. Cụ thể, Hội thảo góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi do Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh tổ chức tháng 12/2022, với nhiều tham luận xoay quanh các vấn đề quan trọng như giá đất, đăng ký đất đai, quyền tiếp cận đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất... Bên cạnh đó, còn có Hội thảo khoa học góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi do Trường Đại học Luật Hà Nội phối hợp với Quỹ Hòa bình và Phát triển Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện Nghiên cứu lập pháp cùng tổ chức. Kỷ yếu Hội thảo này là sự tập hợp nhiều bài nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu, học giả khác nhau về nhiều vấn đề liên quan đến quản lý, sử dụng đất ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tập trung phân tích chi tiết về những điểm mới của Dự thảo Luật Đất đai sửa

đối đối với quy chế sử dụng đất tại các KCN, KCNC, KKT.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng tổng hợp các phương pháp phân tích, so sánh các quy định của Luật Đất đai hiện hành với Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi cũng như đối chiếu để làm nổi bật sự phù hợp của các văn bản với thực tiễn. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra các nhận xét, đánh giá về tính minh bạch, thống nhất của Dự thảo Luật Đất đai với các lĩnh vực pháp luật liên quan cũng như kiến nghị sửa đổi một số quy định chưa hợp lý trong Dự thảo.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thực trạng quản lý và sử dụng đất tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế

Hiện nay, việc sử dụng đất trong các KCN, KCNC, KKT được quy định lần lượt tại các Điều 149, 150 và 151 Luật Đất đai năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018 (Luật Đất đai năm 2013) và được hướng dẫn chi tiết tại các Điều 51, 52, 53 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013, sửa đổi bổ sung năm 2020 (NĐ 43/2014).

Theo đó, Nhà nước cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất (KCX). Đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất hằng năm; đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất hằng năm. Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong KCN được thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của tổ chức kinh tế khác, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng và có các quyền, nghĩa vụ như được nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Đối với đất trong KCNC, KKT, Ban quản lý KCNC, KKT được UBND cấp tỉnh giao đất. Ban quản lý KCNC được cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong KCNC theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Ban quản lý KKT được giao lại đất có thu tiền sử dụng đất, giao lại đất không thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người có nhu cầu sử dụng đất trong các khu chức năng của khu kinh tế theo quy định tại các Điều 54, 55 và 56 của Luật Đất đai năm 2013.

Bên cạnh đó, theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Ban quản lý các KCNC, KKT còn có thẩm quyền thu hồi đất đã giao lại, cho thuê đối với trường hợp người sử dụng đất có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 64 của Luật Đất đai; người sử dụng đất chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật hoặc tự nguyện trả lại đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai; quản lý quỹ đất đã thu hồi².

Có thể thấy, theo các quy định của pháp luật đất đai hiện hành, thẩm quyền của Ban quản lý các KCN, KCNC, KKT tương đối lớn. Tuy nhiên, xét trong mối tương quan với các lĩnh vực pháp luật liên quan, vai trò và thẩm quyền của Ban quản lý các khu này cần được xem xét lại. Theo pháp luật về đầu tư, các quy định về KCN, KCNC, KKT đang dần hoàn thiện. Các nghị định về quy chế pháp lý KCN, KKT liên tục được cập nhật và đổi mới như Nghị định số 82/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ với những quy định tiến bộ, nâng cao hiệu quả quản lý các khu vực này. Trong khi đó, theo quy định của pháp luật đất đai, phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của Ban quản lý KCN, KCNC, KKT chưa thực sự đồng bộ, thống nhất với những thay đổi của lĩnh vực pháp luật đầu tư. Thiết nghĩ, Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi cần quy định rõ ràng chức năng của Ban quản lý KCN chỉ là cơ quan quản lý nhà nước tại KCN hay là đại diện nhà nước thực hiện quản lý tại KCN, vừa là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN. Đồng thời, cần có cơ chế rõ ràng về kiện toàn cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị phục vụ cho việc quản lý, thanh tra, kiểm tra, phát hiện vi phạm về quyền sử dụng đất tại KCN, cũng như đào tạo các cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ về đất đai³.

Đảm bảo đồng bộ hóa các quy định về quản lý và sử dụng đất tại các KCN, KCNC, KKT trong nhiều lĩnh vực pháp luật chuyên ngành là công việc thực sự không dễ dàng khi mà các quan hệ xã hội có liên quan (là đối tượng điều chỉnh của pháp luật) liên tục phát sinh và thay đổi không ngừng. Xem xét, nghiên cứu để hạn chế tối đa “độ vênh” giữa các quy định về lĩnh vực kể trên với hiệu quả tương đối là cần thiết và khả thi⁴.

Ngoài ra, thực tiễn cho thuê đất tại các KCN trong giai đoạn vừa qua chưa thực sự hiệu quả, bộc lộ nhiều bất cập, nhất là các quy định về đáp ứng các điều kiện thu hút đầu tư, các rào cản của doanh nghiệp đầu tư vào KCN để xây dựng hạ tầng kỹ thuật. Nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý về thuê đất trong KCN, thời gian tới cần phân quyền để các chủ thể có nhu cầu được quyền thuê lại đất từ chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN, KKT để đầu tư vào KCN nhằm sản xuất kinh doanh trong trường hợp chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng được miễn, giảm tiền thuê đất. Theo đó, người sử dụng đất có đầy đủ các quyền như: được chuyển nhượng, góp vốn hay thế chấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) thuê lại QSDĐ, tài sản gắn liền với QSDĐ. Điều này có thể phá vỡ rào cản lớn khi nhà đầu tư huy động vốn từ các tổ chức tín dụng⁵.

4.2. Những điểm mới của Dự thảo về quy chế sử dụng đất tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế và một số góp ý

Hiện nay, Dự thảo đã có một số thay đổi đáng kể về quy chế sử dụng đất trong các KCN, KCX, KCNC, KKT.

Thứ nhất, tại khoản 5 Điều 194 Dự thảo quy định: “*Tổ chức kinh tế, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư vào sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, được thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng*”. Như vậy, quy định này đã bỏ đi quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh tại các KCN, KCX của hộ gia đình (theo Điều 149 của Luật Đất đai năm 2013 thì hộ gia đình vẫn có quyền này). Đồng thời, Dự thảo cũng bổ sung một nhóm chủ thể được kinh doanh hạ tầng các KCN,

KCNC, KKT, đó là đơn vị sự nghiệp công lập. Chúng tôi cho rằng không nên bỏ nhóm chủ thể hộ gia đình được thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng của các chủ thể kinh doanh kết cấu hạ tầng bởi theo Điều 5 Dự thảo về Người sử dụng đất, hộ gia đình cũng là một trong các chủ thể sử dụng đất hợp pháp tại Việt Nam. Việc bỏ đi nhóm chủ thể này làm giảm đi quyền của hộ gia đình trong tiếp cận đất đai ở Việt Nam.

Thứ hai, theo khoản 7 Điều 194 Dự thảo, “*Tổ chức kinh tế, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đã được Nhà nước giao đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng của tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp công lập, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn còn lại của dự án mà không phải chuyển sang thuê đất. Khi hết thời hạn thực hiện dự án nếu có nhu cầu được Nhà nước xem xét cho thuê đất theo quy định của Luật này*”, thì có thể hiểu đây là quy định chuyển tiếp để xử lý đối với các trường hợp đã có được quyền sử dụng đất trước ngày Luật này có hiệu lực và cách xử lý sau ngày Luật này có hiệu lực. Tuy nhiên, trong quy định vừa nêu không đề cập đến chủ thể hộ gia đình, vậy nếu trên thực tế, có trường hợp hộ gia đình được quyền sử dụng đất trong các KCN, KCX trước ngày Luật này có hiệu lực thì sẽ xử lý như thế nào. Quy định chuyển tiếp phải đảm bảo bao quát các trường hợp có thể xảy ra trên thực tế. Do đó, đối với khoản 7 Điều 194 Dự thảo, thiết nghĩ nên sửa lại theo hướng bổ sung thêm chủ thể hộ gia đình.

Thứ ba, về đất sử dụng trong KCNC, Điều 195 Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi gần như thay đổi hoàn toàn quy chế pháp lý về sử dụng đất KCNC. Trước đây, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, ban quản lý KCNC được UBND cấp tỉnh giao đất KCNC. Ban quản lý KCNC được cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong khu công nghệ cao theo quy định của Luật này⁶. Còn hiện nay, theo khoản 4 Điều 195 Dự thảo (thực chất là khoản 3 vì lỗi kỹ thuật), doanh nghiệp phát triển

KCNC, doanh nghiệp phát triển hạ tầng được UBND cấp tỉnh cho thuê đất; người có nhu cầu sử dụng đất trong KCNC được thuê lại đất của doanh nghiệp phát triển KCNC, doanh nghiệp phát triển hạ tầng. Như vậy, thẩm quyền của ban quản lý đã thu hẹp lại theo đúng chức năng của cơ quan này là cơ quan giúp việc cho UBND cấp tỉnh trong việc quản lý hoạt động của các chủ thể tại KCNC⁷.

Theo tác giả, quy định này phù hợp với quy định của Điều 23 Dự thảo về cơ quan quản lý đất đai (trong đó không bao gồm ban quản lý KCNC). Ngoài ra, hiện nay, ban quản lý KCNC cũng không phải là chủ thể lập quy hoạch chi tiết xây dựng KCNC và trình UBND cấp tỉnh nơi có đất phê duyệt (theo Điều 150 Luật hiện hành trách nhiệm này thuộc về ban quản lý KCNC). Quy định này để đảm bảo sự thống nhất với pháp luật về đầu tư, theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý KCN và KT (Nghị định số 35/2022) thì trách nhiệm này thuộc về nhà đầu tư được lựa chọn đối với dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, KCNC, KKT⁸.

Thứ tư, đối với đất sử dụng trong KKT, có thể thấy, Dự thảo đã bỏ đi quy định tại Điều 151 của Luật Đất đai năm 2013 về đất sử dụng trong KKT. Thay vào đó, tại khoản 14 Điều 234 Dự thảo về quy định chuyển tiếp có quy định:

“Đối với đất trong các khu kinh tế đã được Nhà nước giao cho Ban Quản lý khu kinh tế trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được xử lý như sau:

a) Đối với diện tích đã được giao lại, cho thuê trước ngày Luật này có hiệu lực thì người sử dụng đất được tiếp tục sử dụng đến hết thời hạn sử dụng đất;

b) Đối với đất chưa giao, chưa cho thuê hoặc đất đã hết thời hạn giao đất, thuê đất thì thực hiện theo quy định của Luật này;

c) Người sử dụng đất trong khu kinh tế trước ngày Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện các quyền và nghĩa vụ tương ứng với hình thức giao đất, cho thuê đất trong thời gian sử dụng đất còn lại”.

Như vậy, theo điểm b khoản 14 Điều 234 Dự thảo, có nên hiểu từ ngày Luật này có hiệu lực, sẽ không còn quy chế pháp lý về sử dụng đất trong các KKT nữa? Theo quy định của Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, hiện nay, KKT được tổ chức

thành các khu chức năng. Quy mô diện tích, vị trí, tính chất của từng khu chức năng được xác định trong quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng⁹. Việc lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch trong KKT cũng thực hiện theo các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng trong khu kinh tế¹⁰. Do đó, Dự thảo Luật Đất đai không quy định về “Đất sử dụng trong KKT” nữa.

Tuy nhiên, vì Dự thảo bỏ hẳn đi quy định về đất sử dụng trong KKT mà điều khoản chuyển tiếp cũng không nhắc gì đến việc sẽ áp dụng quy chế pháp lý về sử dụng đất trong các khu chức năng của KKT để thay thế, dẫn đến việc lúng túng trong cách hiểu và áp dụng quy chế sử dụng đất tại các khu này. Ít nhất, theo khoản 1 Điều 151 Luật Đất đai năm 2013 vẫn giải thích rõ “*Đất sử dụng cho khu kinh tế gồm đất để xây dựng khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đất sử dụng cho khu kinh tế là diện tích đất sử dụng cho các khu chức năng gồm: khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác phù hợp với đặc điểm của từng khu kinh tế nhằm tạo môi trường đầu tư và kinh doanh đặc biệt thuận lợi cho các nhà đầu tư*”.

Đồng quan điểm về vấn đề này, có học giả cho rằng, hiện nay, cả nước có 19 khu kinh tế với quy mô 853 nghìn ha, 26 KKT cửa khẩu đang vận hành theo các quy định của pháp luật, Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi không quy định về đất sử dụng cho khu kinh tế thì quy chế pháp lý của việc quản lý, sử dụng đất trong khu kinh tế sẽ thực hiện như thế nào? Đây là một thiếu vắng lớn trong quản lý, sử dụng đất đai đối với đất sử dụng cho khu kinh tế¹¹. Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi vẫn nên có một điều luật về quy chế sử dụng đất tại các KKT (trong đó giải thích rõ Đất sử dụng trong KKT gồm có đất sử dụng cho các khu chức năng của KKT). Đồng thời, vẫn phải quy định về thẩm quyền của ban quản lý KKT tương tự như Điều 195 Dự thảo có quy định về thẩm quyền của ban quản lý KCNC.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu phân tích nội dung các quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi về quản lý và sử dụng đất tại các

KCN, KKT, KCNC, chúng tôi có một số kết luận như sau:

Một là, không nên bỏ nhóm chủ thể hộ gia đình được thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng của các chủ thể kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN, KCNC, KKT.

Hai là, bổ sung thêm chủ thể hộ gia đình vào khoản 7 Điều 194 Dự thảo.

Ba là, bổ sung quy định về Quy chế sử dụng đất tại các KKT (trong đó giải thích rõ đất sử dụng trong KKT gồm có đất sử dụng cho các khu chức năng của KKT) ■

Lời cảm ơn:

Nhóm tác giả xin cảm ơn Trường Đại học Văn Lang đã hỗ trợ tài chính và có các hỗ trợ khác cho bài viết này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

¹ Quốc hội (2021). Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi). Truy cập tại: <http://duthaoonline.quochoi.vn/Pages/dsduthao/chitietduthao.aspx?id=7415>.

² Chính phủ (2014). Điểm c khoản 2 Điều 52 và điểm c khoản 1 Điều 53 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

³ Nguyễn Thị Hoàng Quyên (2021). Giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng đất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Truy cập tại: <https://vienktxh.bacninh.gov.vn/news/-/details/3565029/giai-phap-tang-cuong-hieu-qua-su-dung-at-trong-khu-cong-nghiep-tren-ia-ban-tinh-bac-ninh-ky-2->.

⁴ Vũ Quang (2022). Các quy định của Luật Đất đai năm 2013 về quản lý và sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao: Thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 04 (452), tháng 02/2022.

⁵ Mạc Văn Trọng (2021). Vấn đề đặt ra trong triển khai quy định về quyền thuê đất trong khu công nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 5/2021.

⁶ Quốc hội (2018). Khoản 2 Điều 150 Luật Đất đai năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018.

⁷ Quốc hội (2013). Khoản 2 Điều 195 Dự thảo Luật Đất đai.

⁸ Khoản 9 Điều 7 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

⁹ Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

¹⁰ Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

¹¹ Trần Quang Huy (2023). Hội thảo Góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi do Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức ngày 8/3/2023. Truy cập tại: <https://www.nguoiduatin.vn/can-bo-sung-quy-dinh-ve-dat-su-dung-cho-khu-kinh-te-a595665.html>.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2018). *Luật Đất đai năm 2013, sửa đổi, bổ sung năm 2018*.

2. Quốc hội (2018). *Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi*.

3. Quốc hội (2018). *Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch*.

4. hính phủ (2013). *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Đất đai năm 2013 (đã sửa đổi, bổ sung năm 2020)*.

5. Chính phủ (2022). *Nghị định số 35/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế*.

6. Trần Quang Huy (2023). Hội thảo Góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi do Trường Đại học Luật Hà Nội tổ chức ngày 8/3/2023. Truy cập tại: <https://www.nguoiduatin.vn/can-bo-sung-quy-dinh-ve-dat-su-dung-cho-khu-kinh-te-a595665.html>.

7. Vũ Quang (2022). Các quy định của Luật Đất đai năm 2013 về quản lý và sử dụng đất trong khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao: Thực trạng và kiến nghị. *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 04 (452), tháng 2/2022.
8. Nguyễn Thị Hoàng Quyên (2021). Giải pháp tăng cường hiệu quả sử dụng đất trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Truy cập tại: <https://vienktxh.bacninh.gov.vn/news/-/details/3565029/giai-phap-tang-cuong-hieu-qua-su-dung-at-trong-khu-cong-nghiep-tren-ia-ban-tinh-bac-ninh-ky-2->.
9. Mạc Văn Trọng (2021). Vấn đề đặt ra trong triển khai quy định về quyền thuê đất trong khu công nghiệp. *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 5/2021.
10. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2022). Kỷ yếu Hội thảo góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi, tháng 12/2022.
11. Trường Đại học Luật Hà Nội, Quỹ Hòa bình và Phát triển Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện Nghiên cứu lập pháp (2023). Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Góp ý Dự thảo Luật Đất đai sửa đổi, tháng 3/2023.

Ngày nhận bài: 20/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 16/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 2/4/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. NGUYỄN NGỌC BIỆN THÙY HƯƠNG¹

2. ThS. ĐOÀN KIM VÂN QUỲNH¹

¹ Giảng viên Khoa Luật - Trường Đại học Văn Lang

SOME NEW REGULATIONS OF THE DRAFT OF AMENDED LAW OF LAND ON THE LAND USAGE IN INDUSTRIAL PARKS, HIGH-TECH ZONES AND ECONOMIC ZONES

● Master. **NGUYEN NGOC BIEN THUY HUONG¹**

● Master. **DOAN KIM VAN QUYNH¹**

¹ Faculty of Law, Van Lang University

ABSTRACT:

The draft of amended Law of Land is introduced by the Ministry of Natural Resources and Environment. The Government is expected to submit this law at the National Assembly's sixth session. The draft of amended Law of Land has many new regulations on land allocation, land lease, land recovery, land use rights transaction, etc., compared to the 2013 Land Law which was amended and supplemented in 2018. This paper analyzes the draft of amended Law of Land's regulations on the land usage in industrial parks, high-tech zones and economic zones, and presents some opinions about these regulations.

Keywords: draft of amended Law of Land, land usage, industrial park, economic zone.

GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THỰC THI CHÍNH SÁCH TIÊU DÙNG XANH NHẪM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

● DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG - DƯƠNG QUỲNH TRANG

TÓM TẮT:

Ngày nay, việc tiêu dùng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong giải quyết các vấn đề về môi trường. Sự hợp tác giữa các nhà sản xuất, người tiêu dùng và các bên liên quan khác có thể mang lại các giải pháp bền vững hơn trong hệ thống sản xuất - tiêu thụ. Do đó, tiêu dùng xanh là một xu hướng mà các quốc gia đang theo đuổi nhằm thực hiện mô hình phát triển kinh tế xanh. Ở Việt Nam, việc ban hành và thực thi chính sách tiêu dùng xanh đã đem lại những tác động tích cực trong nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp (DN) và cán bộ cơ quan nhà nước liên quan đến tiêu dùng xanh, đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ xanh hay mở rộng thị trường phân phối cho các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thực phẩm hữu cơ, hay các sản phẩm xanh khác. Bài viết nêu khái niệm chính sách tiêu dùng xanh; phân tích tình hình thực thi chính sách tiêu dùng xanh trong những năm gần đây và đề xuất giải pháp tăng cường thực thi chính sách tiêu dùng xanh trong thời gian tới.

Từ khóa: chính sách tiêu dùng xanh, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Tiêu dùng xanh đã và đang là xu hướng chung của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó người tiêu dùng quan tâm hơn đến vấn đề sức khỏe và hệ sinh thái trường xung quanh. Tiêu dùng xanh nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên cho các thế hệ tương lai và nâng cao chất lượng sống của con người. Việt Nam đã ban hành và thực thi chính sách tiêu dùng xanh với nhiều hoạt động, chương trình nâng cao nhận thức về tiêu dùng xanh cho người dân, từ đó tạo được chuyển biến trong nhận thức và hành động của người tiêu dùng về sản phẩm xanh và các hành vi bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam thời gian qua vẫn còn những hạn chế, khó khăn, đòi hỏi có giải pháp

giúp tăng cường thực thi chính sách tiêu dùng xanh trong thời gian tới, từ đó góp phần phát triển nền kinh tế xanh và bền vững ở Việt Nam.

2. Khái niệm chính sách tiêu dùng xanh

Thuật ngữ tiêu dùng xanh xuất hiện từ những năm 1960 tại châu Âu và Hoa Kỳ. Năm 1963, Tổ chức Quốc tế của Hiệp hội người tiêu dùng (International Organization of Consumer Unions - IOCU) lần đầu tiên đề xuất khái niệm về tiêu dùng xanh và họ cũng cho rằng người tiêu dùng nên có các nghĩa vụ xanh. Tuy nhiên cho đến hiện nay, thuật ngữ này vẫn được sử dụng với nhiều tên gọi và các cách tiếp cận khác nhau.

Theo Mainieri và cộng sự (1997), tiêu dùng xanh là các hành vi mua sắm sản phẩm thân thiện

và có lợi ích tối môi trường. Đó là các sản phẩm tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu dài hạn về bảo vệ và bảo tồn môi trường¹. Theo Chan (2001), tiêu dùng xanh thể hiện trách nhiệm đối với việc bảo vệ môi trường thông qua việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường, có cách tiêu dùng và xử lý rác thải hợp lý².

Theo Nguyễn Thế Khải và Nguyễn Thị Lan Anh (2016), tiêu dùng xanh không chỉ dừng lại ở các hành vi mua sắm xanh mà còn là chuỗi các hành vi được nhìn nhận dưới quan điểm phát triển bền vững: mua thực phẩm sinh thái, tái chế, tái sử dụng, tiết kiệm và sử dụng hệ thống giao thông thân thiện với môi trường³. Còn các tác giả Bích Ngọc (2020)⁴ và Vũ Phong (2021)⁵ cho rằng, tiêu dùng xanh là việc mua và sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường, không gây hại cho sức khỏe con người và không đe dọa đến hệ sinh thái tự nhiên.

Các quan niệm trên cho thấy bản chất của tiêu dùng xanh là hoạt động của con người hướng tới gìn giữ, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, qua đó đóng góp vào tăng trưởng xanh của nền kinh tế.

Trong bài viết này, tiêu dùng xanh được hiểu là thực hiện một chuỗi các hành vi gồm mua sắm sản phẩm hoặc dịch vụ xanh và sử dụng xanh như: tiết kiệm, tái sử dụng, tái chế, sử dụng bao bì xanh, xử lý rác xanh, nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường⁶.

Để tiêu dùng xanh được thực hiện trong đời sống, Chính phủ nhiều quốc gia thế giới phải đưa ra những biện pháp, những chương trình, những dự án,... nhằm thay đổi nhận thức, thay đổi hành vi của các chủ thể trong xã hội (cá nhân, tổ chức) trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi hàng hóa nhằm đảm bảo sự thân thiện với môi trường, giảm thải khí hiệu ứng nhà kính, góp phần bảo vệ môi trường, tức là là chính sách tiêu dùng xanh. Như vậy, *chính sách tiêu dùng xanh là tên gọi chung của một nhóm các chính sách kinh tế cụ thể để tác động tới lợi ích và hành vi của người tiêu dùng nhằm khuyến khích, thúc đẩy tiêu dùng xanh, hạn chế và thu hẹp tiêu dùng “nâu” góp phần phát triển kinh tế xanh và thúc đẩy tiêu dùng bền vững*. Về nội dung, chính sách tiêu dùng xanh gồm các chính sách nhằm khuyến khích và hỗ trợ các chủ thể tiêu dùng

thực hiện mua sắm và sử dụng các sản phẩm xanh (bao gồm cả sản phẩm tái chế) như các chính sách thuế xanh, chính sách giá xanh, chính sách tín dụng tiêu dùng xanh.

3. Tình hình thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong những năm gần đây

3.1. Kết quả đạt được

Việt Nam dù chưa có một quy định riêng biệt về tiêu dùng xanh nhưng nhiều nội dung liên quan đến tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững đã sớm được đưa vào nội dung chính sách, được lồng ghép quy định trong nhiều văn bản của Đảng và Nhà nước.

Yếu tố “xanh” lần đầu tiên được đề cập trong Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, theo đó Việt Nam xác định việc chuyển đổi phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững nhằm bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết. Chiến lược nhấn mạnh tới các nội dung: (i) Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội; (ii) Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; (iii) Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; (iv) Từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch.

Ngày 25/9/2012, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh, trong đó, lần đầu tiên thuật ngữ “tiêu dùng bền vững” được đề cập đến, việc dân nhân sinh thái và phổ biến thông tin các sản phẩm thân thiện môi trường đến toàn xã hội cũng được nhấn mạnh. Đồng thời, Chiến lược này cũng xác định việc chi tiêu công phải gương mẫu thực hiện theo tiêu chuẩn kinh tế xanh, hướng đến mua sắm công xanh; khuyến khích tiêu dùng bền vững trong khu vực DN và tiêu dùng bền vững trong khu vực dân cư; xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Ngoài ra, tiêu dùng xanh cũng được đề cập tới trong một số các văn bản liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; Luật Thuế bảo vệ môi trường; Luật Bảo vệ và Phát triển rừng; Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Hành động Quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030,

trong đó nhấn mạnh việc xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường...

Trên cơ sở các chính sách tiêu dùng xanh của Nhà nước, hoạt động đẩy mạnh tiêu dùng xanh tại Việt Nam là khá đa dạng, được triển khai ở cấp độ các cơ quan quản lý nhà nước tới các DN và cá nhân người tiêu dùng.

Về phía cơ quan nhà nước, có thể kể tới chương trình cấp Nhân sinh thái của Bộ Tài nguyên và Môi trường, chương trình Nhân tiết kiệm năng lượng của Bộ Công Thương, chiến dịch tiêu dùng xanh được tổ chức rất thành công hàng năm tại Thành phố Hồ Chí Minh, chương trình Mạng lưới điểm đến xanh được tổ chức tại Hà Nội... Các chương trình đều hướng đến mục tiêu nâng cao nhận thức của DN và người tiêu dùng về việc sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; đồng thời thúc đẩy việc sản xuất những sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường.

Ở góc độ DN, một số DN ý thức được việc đẩy mạnh hoạt động kích cầu tiêu dùng xanh là hết sức quan trọng, nhằm làm cho khách hàng hiểu rõ hơn và thực hiện hành vi tiêu dùng xanh. Tiêu biểu phải kể đến Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại TP. Hồ Chí Minh (Saigon Co.op) - đây là đơn vị bán lẻ tiên phong tham gia thực hiện chiến dịch "Tiêu dùng xanh".

Ở góc độ người tiêu dùng, dễ nhận thấy người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm đến môi trường, đến vấn đề "xanh" và "sạch", coi trọng hành vi mua thân thiện với môi trường. Hầu hết các hộ gia đình đều đã nghe đến sản phẩm xanh và tiêu dùng xanh. Hiểu biết chung về nguyên nhân gây ra sự nóng lên của trái đất, về sản phẩm xanh và tiêu dùng xanh của nhóm hộ gia đình cũng tương đối đầy đủ. Người tiêu dùng đã có sự thay đổi trong hành vi như: 90% người tiêu dùng tắt điện sau khi sử dụng, hơn 83% sử dụng những thiết bị điện tiết kiệm. Khoảng 60% đến 70% người tiêu dùng sử dụng các thiết bị tiết kiệm nước hay không đổ thừa thức ăn khi dư thừa cũng như hạn chế sử dụng túi ni lông trong mua sắm. Bên cạnh đó chỉ có hơn 4,5% người tiêu dùng tiết kiệm nước trong quá trình sử dụng và gần 46% người tiêu dùng sử dụng xăng thân thiện với môi trường. Khi xét đến thực trạng sử dụng một số thực phẩm xanh và thực phẩm không

thuộc thực phẩm xanh trong các hộ gia đình ở Việt Nam, nghiên cứu chỉ ra rằng: hầu hết các sản phẩm người tiêu dùng đang sử dụng bao gồm thực phẩm và hàng hóa thông thường đều không có dán nhãn mức sinh thái từ 53% đến gần 70%; sử dụng các đồ nhựa không qua tái chế chiếm hơn 42%⁸.

Chiến dịch tiêu dùng xanh được tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh ghi nhận sự tham gia của hơn 70.000 lượt tình nguyện viên, hơn 4 triệu lượt người dân cam kết hưởng ứng tiêu dùng xanh, mức tiêu thụ sản phẩm của các DN xanh tăng lên từ 40%-60%⁹ trong tháng diễn ra chiến dịch tại hệ thống các siêu thị Co.opmart. Người tiêu dùng Việt Nam sẵn sàng chi trả nhiều hơn cho các thương hiệu có cam kết "xanh" và "sạch", trong đó, có 80% người tiêu dùng lo ngại tác hại lâu dài của các nguyên liệu nhân tạo và 79% sẵn sàng trả thêm tiền để mua các sản phẩm không chứa các nguyên liệu mà họ không mong muốn¹⁰.

3.2. Hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, nhận thức của cán bộ quản lý nhà nước, DN và người tiêu dùng đối với việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh còn hạn chế.

Thứ hai, chính sách tiêu dùng xanh của Việt Nam vẫn còn những hạn chế, bất cập gây khó khăn khi thực thi. Chẳng hạn, chính sách chỉ tiêu, mua sắm công của Chính phủ hiện nay vẫn chưa đảm bảo sự đồng bộ theo xu hướng mua sắm xanh, chưa có chính sách khuyến khích mua sắm các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường trong hoạt động chi tiêu công của Chính phủ; việc chi tiêu và mua sắm của DN Việt Nam, phần lớn vẫn chuộng máy móc, dây chuyền sản xuất rẻ, với công nghệ lạc hậu, tiêu tốn năng lượng, gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Nhà nước còn thiếu một số chính sách quan trọng hỗ trợ toàn diện cho các khâu tổ chức sản xuất của hoạt động tái chế. Hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách khung chưa được xây dựng đầy đủ, kịp thời.

Thứ ba, việc hình thành chuỗi cung ứng xanh nhằm xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, từ đó thúc đẩy hành vi tiêu dùng xanh còn nhiều khó khăn và hạn chế.

Nguyên nhân của hạn chế được chỉ ra đó là:

Thứ nhất, do chính sách tiêu dùng xanh hiện nay vẫn còn là một chủ đề mới ở Việt Nam đối với các

nhà làm chính sách, DN và người tiêu dùng. Đồng thời, việc thay đổi một thói quen trong sinh hoạt, trong hoạt động tiêu dùng của một chủ thể trong xã hội không phải dễ; hơn nữa khi thực hiện các hành vi tiêu dùng xanh, các chủ thể sẽ chịu một khoản chi phí nhất định, điều này cũng làm ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh.

Thứ hai, việc thực hiện chính sách tiêu dùng xanh còn gặp khó khăn do thiếu nguồn lực tài chính. Nhu cầu tài chính cho quá trình chuyển đổi sang hành vi tiêu dùng xanh là rất lớn, trong khi nguồn ngân sách nhà nước còn hạn chế lại phải đáp ứng cho rất nhiều yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thứ ba, việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục ý thức thực hiện chính sách tiêu dùng xanh còn chưa thực sự hiệu quả.

Thứ tư, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với chuỗi cung ứng xanh còn hạn chế.

4. Một số giải pháp tăng cường thực thi chính sách tiêu dùng xanh trong thời gian tới

Thứ nhất, Chính phủ và các bộ ngành liên quan nên rà soát lại toàn bộ chính sách tiêu dùng xanh và tăng trưởng xanh cũng như các chính sách liên quan đến phát triển bền vững và biến đổi khí hậu có quy định về tiêu dùng xanh ở Việt Nam. Đây là việc làm cần được thực hiện đầu tiên để giảm sự chồng lấn và trùng lặp giữa các chính sách về mục tiêu, chiến lược và quá trình thực thi. Các chính sách đưa ra cần có lộ trình thực hiện cụ thể từ Trung ương đến địa phương về mặt mục tiêu, nội dung thực hiện và thời gian thực hiện.

Thứ hai, cần tăng cường huy động nguồn tài chính đầu tư cho tiêu dùng xanh. Cần có chính sách tài chính công thông minh và cơ chế tài chính sáng tạo. Việc huy động các nguồn tài chính cho tiêu dùng xanh không thể chỉ trông chờ vào ngân sách nhà nước, cần phải thiết lập các định hướng cơ chế, chính sách thu hút nguồn vốn bên ngoài, trong đó có vốn từ tư nhân thông qua hình thức hợp tác công tư PPP.

Thứ ba, Nhà nước cần hỗ trợ hình thành chuỗi cung ứng xanh nhằm xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. Để hình thành chuỗi cung ứng xanh, Nhà nước cần hỗ trợ DN áp dụng sản xuất sạch hơn, sử dụng năng lượng tiết

kiệm và hiệu quả trong hoạt động phân phối các sản phẩm, dịch vụ; giảm sử dụng các bao bì khó phân hủy tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ dân sinh, đẩy mạnh việc thay thế sử dụng các bao bì khó phân hủy bằng các loại bao bì thân thiện môi trường; thúc đẩy liên kết bền vững giữa nhà cung cấp nguyên liệu - nhà sản xuất - nhà phân phối - người tiêu dùng trong việc sản xuất, phân phối và sử dụng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

Thứ tư, cần đẩy mạnh chiến dịch truyền thông thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi liên quan đến tiêu dùng xanh của cán bộ trong cơ quan quản lý nhà nước, DN và người tiêu dùng. Đối với cán bộ trong cơ quan quản lý nhà nước, cần đẩy mạnh tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của mua sắm công xanh, tiêu dùng tiết kiệm, thân thiện với môi trường; công nghệ sạch... Tuyên truyền để họ nắm và hiểu rõ các quy định, chính sách của Nhà nước về tiêu dùng xanh nhằm thực thi hiệu quả chính sách này trong thực tế. Đối với các DN, cần tuyên truyền để nâng cao trách nhiệm của công ty, DN đối với việc bảo vệ môi trường. Tuyên truyền để họ thấy được các cơ hội phát triển mới đối với công ty và DN khi phát triển các dịch vụ, sản phẩm xanh hay thực hiện các quy định bảo vệ môi trường khác. Tuyên truyền giúp đỡ để họ nắm được các quy trình thủ tục cũng như giúp họ đáp ứng được các tiêu chí, tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra thị trường. Giúp họ tiếp cận được với các thông tin về chương trình hỗ trợ, ưu đãi khuyến khích đầu tư cho tiêu dùng xanh. Đối với người tiêu dùng, cần nâng cao năng lực nhận biết về sản phẩm, dịch vụ xanh. Tuyên truyền thay đổi thói quen mua sắm và tiêu dùng truyền thống gây hại tới môi trường.

5. Kết luận

Thực thi chính sách tiêu dùng xanh là yêu cầu tất yếu, nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và bền vững. Ở Việt Nam, nhu cầu bức thiết của việc triển khai các chính sách tiêu dùng xanh xuất phát từ xu hướng phát triển kinh tế trên thế giới và từ chính thực trạng phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Việc thực thi chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam trong nhiều năm qua đã đem lại những tác động tích cực trong việc nâng cao nhận thức của người dân, DN và cán bộ cơ quan nhà nước

liên quan đến tiêu dùng xanh, đồng thời tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ xanh hay mở rộng thị trường phân phối cho các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thực phẩm hữu cơ, hay các sản phẩm xanh khác. Trong thời gian tới, để tăng cường thực thi chính sách tiêu dùng xanh nhằm phát triển bền vững,

đòi hỏi sự quan tâm tổng lực từ Nhà nước, DN và người tiêu dùng cùng nỗ lực thực hiện các giải pháp đồng bộ từ hoàn thiện chính sách, tăng cường nguồn lực tài chính đến nâng cao nhận thức và hình thành chuỗi cung ứng xanh, giúp người tiêu dùng có hệ thống sản phẩm xanh phục vụ tiêu dùng xanh ■

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN:

- ¹ Mainieri T., Barnett E.G., Valdero T.R., Unipan J.B. & Oskamp S. (1997), “Green buying: The influence of environmental concern on consumer behavior”, *The Journal of social psychology*, 137(2): 189-204.
- ² Chan R.Y.K. (2001). Determinants of Chinese consumers' green purchase behavior. *Psychology & Marketing*, 18(4): 389-413.
- ³ Nguyễn Thế Khải, Nguyễn Thị Lan Anh (2016), “Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại thành phố Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, số 11.
- ⁴ Bích Ngọc (2020), Hình thành xu hướng “Tiêu dùng xanh” để phát triển bền vững, <http://consosukien.vn/hinh-thanh-xu-huong-tieudung-xanh-de-phat-trien-ben-vung.htm>
- ⁵ Vũ Phong (2021), Lối sống xanh: Người tiêu dùng thay đổi, doanh nghiệp cũng phải “chuyển mình”, <https://vuphong.vn/san-xuat-xanh/>
- ⁶ Nguyễn Gia Thọ (2019), Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, tr.33.
- ⁷ Ngô Thị Duyên, Phạm Thị Ngoan (2018), “Thúc đẩy tiêu dùng xanh của các hộ gia đình Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tài chính*, số 694, tr.76-79.
- ⁸ Nguyễn Gia Thọ (2019), Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
- ⁹ Hồ Thanh Thủy (2017), “Tác động của xu hướng tiêu dùng xanh đến doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t10537/tac-dong-cua-xu-huong-tieu-dung-xanh-den-doanh-nghiep-viet-nam.html>
- ¹⁰ Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (2017), Thị trường sản phẩm nông nghiệp, Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Chan R.Y.K. (2001). Determinants of Chinese consumers' green purchase behavior. *Psychology & Marketing*, 18(4) : 389-413.
2. Ngô Thị Duyên, Phạm Thị Ngoan (2018), Thúc đẩy tiêu dùng xanh của các hộ gia đình Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Tài chính*, số 694, tr.76-79
3. Bích Ngọc (2020), Hình thành xu hướng “Tiêu dùng xanh” để phát triển bền vững. Truy cập tại: <http://consosukien.vn/hinh-thanh-xu-huong-tieudung-xanh-de-phat-trien-ben-vung.htm>
4. Mainieri T., Barnett E.G., Valdero T.R., Unipan J.B. & Oskamp S. (1997), Green buying: The influence of environmental concern on consumer behavior. *The Journal of social psychology*, 137(2): 189-204
5. Nguyễn Thế Khải và Nguyễn Thị Lan Anh (2016), Nghiên cứu ý định tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh*, số 11.
6. Vũ Phong (2021), Lối sống xanh: Người tiêu dùng thay đổi, doanh nghiệp cũng phải “chuyển mình”. Truy cập tại: <https://vuphong.vn/san-xuat-xanh/>

7. Nguyễn Gia Thọ (2019), *Chính sách tiêu dùng xanh ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.
8. Hồ Thanh Thủy (2017), Tác động của xu hướng tiêu dùng xanh đến doanh nghiệp Việt Nam. Truy cập tại: <https://scp.gov.vn/tin-tuc/t10537/tac-dong-cua-xu-huong-tieu-dung-xanh-den-doanh-nghiep-viet-nam.html>
9. Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại (2017), *Thị trường sản phẩm nông nghiệp*, Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương.

Ngày nhận bài: 14/2/2023

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 14/3/2023

Ngày chấp nhận đăng bài: 26/3/2023

Thông tin tác giả:

1. ThS. DƯƠNG THỊ TUYẾT NHUNG¹

2. DƯƠNG QUỲNH TRANG²

¹Giảng viên Trường Đại học Mỏ - Địa chất

²Sinh viên, Trường Đại học Ngoại thương

SOLUTIONS TO STRENGTHEN THE IMPLEMENTATION OF GREEN CONSUMPTION POLICIES FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

● Master. **DUONG THI TUYET NHUNG¹**

● **DUONG QUYNH TRANG²**

¹Lecturer, Hanoi University of Mining and Geology

²Student, University of Foreign Trade

ABSTRACT:

Consumption plays an increasingly important role in solving environmental problems. Producers, consumers and other stakeholders can collaborate to work towards solutions for sustainable production and consumption. Therefore, green consumption is a trend that countries are pursuing to implement the green economic development model. In Vietnam, the promulgation and implementation of green consumption policies have raised the wareness of people, businesses and government officials, leading to a strong change in the development of green products and services, the market expansion of energy-saving products, organic food and other green products. This paper presents the concept of green consumption policies, analyzes the current green consumption policies and proposes solutions to better implement these policies in Vietnam in the coming time.

Keywords: green consumption policy, environmental protection, sustainable development, Vietnam.